

KHÔNG GIAN VĂN HÓA BIỂN ĐẢO VIỆT NAM: THÀNH TỐ VÀ ĐẶC TRƯNG

Nguyễn Chí Bền^{1*}

¹Trường Đại học Văn hóa Hà Nội

* Email: ncben.dhvhcm@gmail.com

Ngày nhận bài: 04/05/2024

Ngày nhận bài sửa sau phân biện: 29/05/2024

Ngày chấp nhận đăng: 07/06/2024

TÓM TẮT

Nhìn lại việc phân chia văn hóa vùng ở Việt Nam, từ quan niệm về văn hóa biển, tác giả bài viết chia văn hóa Việt Nam thành ba không gian văn hóa: không gian văn hóa vùng miền núi và trung du, không gian văn hóa vùng châu thổ và đồng bằng, không gian văn hóa vùng biển đảo. Trong đó, tác giả bước đầu trình bày các thành tố của không gian văn hóa vùng biển đảo Việt Nam, bao gồm: ngữ văn, nghệ thuật tạo hình, nghệ thuật trình diễn, tri thức bản địa, lễ hội và tín ngưỡng; đồng thời, trình bày các đặc điểm của không gian văn hóa vùng biển đảo Việt Nam: gắn bó với cuộc sống của ngư dân, thể hiện sự gắn bó với biển đảo Việt Nam, thái độ giữ gìn cương vực, chủ quyền quốc gia trên biển đảo. Trên cơ sở ấy, tác giả nêu những suy nghĩ về bảo vệ và phát huy giá trị của không gian văn hóa biển đảo Việt Nam.

Từ khóa: biển đảo Việt Nam, đặc trưng, không gian văn hóa, thành tố, văn hóa biển.

VIETNAM'S SEA AND ISLAND CULTURAL SPACE: ELEMENTS AND CHARACTERISTICS

ABSTRACT

Looking back at the division of regional cultures in Vietnam, from the concept of maritime culture, the author of the article divides Vietnamese culture into three cultural spaces: the cultural space of the mountainous and midland regions, the cultural space of the delta and plain regions, and the cultural space of the sea and island regions. From there, the author initially presents the elements of the cultural space of Vietnamese sea and island regions, including: literature, plastic arts, performing arts, indigenous knowledge, festivals and faiths; and at the same time, presents the characteristics of the cultural space of Vietnamese sea and island regions: attached to the lives of fishermen, showing attachment to the Vietnamese sea and islands, the attitude of preserving the territory and national sovereignty over the sea and islands. On that basis, the author expressed his ideas on protecting and promoting the value of the cultural space of Vietnamese sea and island regions.

Keywords: characteristics, cultural space, elements, maritime culture, Vietnam's sea and islands.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Nghiên cứu văn hóa vùng và phân vùng văn hóa ở Việt Nam cho đến nay đã đạt được nhiều thành tựu với nghiên cứu của các tác giả như GS. Ngô Đức Thịnh (1993; 2004),

GS. Đinh Gia Khánh và nhà thơ Cù Huy Cận (1995), PGS. Chu Xuân Diên (2002) và GS. Trần Quốc Vượng (1998). Là cộng sự của GS. Trần Quốc Vượng khi thực hiện giáo trình *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, tác giả bài viết

đã lựa chọn phương án chia văn hóa Việt Nam thành 06 vùng văn hóa. Tuy nhiên, khi làm chủ tịch hội đồng biên tập bộ sách *Văn hóa biển đảo Việt Nam*¹ và tổng chủ biên bộ sách *Văn hóa dân gian biển đảo Việt Nam*², tác giả lại thấy các cách phân vùng văn hóa đã có chưa bao quát văn hóa biển đảo mà Việt Nam là một quốc gia biển. Từ quan niệm văn hóa biển đảo, tác giả chia văn hóa Việt Nam thành 03 không gian văn hóa: (1) không gian văn hóa vùng miền núi và trung du, (2) không gian văn hóa vùng châu thổ và đồng bằng và (3) không gian văn hóa vùng biển đảo. Áp dụng lý thuyết văn hóa vùng, trên cơ sở tư liệu của các nhà nghiên cứu văn hóa biển đảo, bước đầu, tác giả trình bày các thành tố và đặc điểm của không gian văn hóa biển đảo Việt Nam, nhìn nhận những vấn đề cần giải quyết để bảo tồn và phát huy giá trị của không gian văn hóa vùng biển đảo Việt Nam.

2. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Không gian văn hóa biển đảo Việt Nam tiếp cận từ lý thuyết vùng

Từ cuối thế kỉ XIX, việc nghiên cứu văn hóa vùng trên thế giới đặc biệt phát triển. Khởi thủy với những nghiên cứu của nhà địa lí học Friedrich Ratzel (1844 – 1904) trong quan hệ với thuyết “vòng tròn văn hóa”, nửa đầu thế kỉ XX, trong nhân loại học ở Mỹ, F. Boas (1858 – 1942) đã công bố công trình nghiên cứu về các vùng văn hóa của vùng Bắc Mỹ. Sau đó, người học trò của ông – Melville Jean Herskovits (1895 – 1963) đã đưa ra sơ đồ các vùng văn hóa châu Phi. Lý thuyết này được tiếp tục hoàn thiện và phát triển với Clark Wissles và Alfred Kroeber. Lý thuyết “vùng văn hóa” của các nhà nhân học Mỹ khẳng định việc lựa chọn những hình thái văn hóa là kết quả của những quyết định ngẫu nhiên trong phạm vi những mối liên hệ trực tiếp của chủ thể văn hóa với môi trường tự nhiên bao quanh. Vấn đề đặt ra là

môi trường tự nhiên bao quanh các chủ thể văn hóa không phải là một hằng số bất biến, cho nên quan hệ giữa các hình thái văn hóa với môi trường tự nhiên bao quanh cũng không phải là hằng số bất biến.

Ở Việt Nam, GS. Ngô Đức Thịnh (1944 – 2018) là người truyền bá lý thuyết “vùng văn hóa” một cách sâu sắc nhất. Ông cũng là người kiên trì nghiên cứu văn hóa vùng và phân vùng văn hóa ở Việt Nam (Ngô Đức Thịnh, 1993; 2004). Nói đến vùng văn hóa, cần thấy vùng văn hóa không phụ thuộc vào địa lí hành chính. Ranh giới địa lí các tỉnh, các địa phương là yếu tố phụ thuộc vào ý chí con người, còn vùng văn hóa là một thực thể văn hóa được tạo ra từ các điều kiện tự nhiên, lịch sử xã hội, trải qua thời gian. Khi chia các vùng văn hóa của văn hóa Việt Nam, mỗi nhà nghiên cứu lại chia văn hóa Việt Nam thành số lượng vùng văn hóa khác nhau. GS. Ngô Đức Thịnh chia thành 07 vùng văn hóa là: vùng văn hóa đồng bằng Bắc Bộ, vùng văn hóa Việt Bắc, vùng văn hóa Tây Bắc và miền núi Bắc Trung Bộ, vùng văn hóa đồng bằng duyên hải Bắc Trung Bộ, vùng văn hóa duyên hải Trung và Nam Trung Bộ, vùng văn hóa Trường Sơn – Tây Nguyên, vùng văn hóa Gia Định – Nam Bộ; trong đó mỗi vùng văn hóa lại được chia thành các tiểu vùng khác nhau (Ngô Đức Thịnh, 1993). GS. Đinh Gia Khánh (1924 – 2003) và nhà thơ Cù Huy Cận (1919 – 2005) lại chia văn hóa Việt Nam thành 09 vùng văn hóa: vùng văn hóa đồng bằng miền Bắc, vùng văn hóa Việt Bắc, vùng văn hóa Tây Bắc, vùng văn hóa Nghệ Tĩnh, vùng văn hóa Thuận Hóa – Phú Xuân, vùng văn hóa Nam Trung Bộ, vùng văn hóa Tây Nguyên, vùng văn hóa đồng bằng miền Nam, vùng văn hóa Thăng Long – Đông Đô – Hà Nội (Đinh Gia Khánh & Cù Huy Cận, 1995). GS. Trần Quốc Vượng (1934 – 2005) và các cộng sự, trong đó có tác giả bài viết, lại chia thành 06

¹ Bộ sách “*Văn hóa biển đảo Việt Nam*” (9 tập) do Viện Văn hóa nghệ thuật quốc gia Việt Nam phối hợp với NXB Chính trị quốc gia Sự thật xuất bản năm 2019 – 2020. Tổng chủ biên: GS.TS. Nguyễn Chí Bền.

² Bộ sách “*Văn hóa dân gian biển đảo Việt Nam*” (4 tập) do NXB Quân đội nhân dân xuất bản năm 2020 – 2021. Tổng chủ biên: GS.TS. Nguyễn Chí Bền.

vùng văn hóa: vùng văn hóa Tây Bắc, vùng văn hóa Việt Bắc, vùng văn hóa châu thổ Bắc Bộ, vùng văn hóa Trung Bộ, vùng văn hóa Trường Sơn –Tây Nguyên, vùng văn hóa Nam Bộ (Trần Quốc Vượng và cs., 1998). PGS. Chu Xuân Diên tán thành chia làm 06 vùng nhưng tên gọi có thể hơi khác (Chu Xuân Diên, 2002).

Trên cơ sở quan niệm văn hóa biển của các tác giả trong nước và nước ngoài, chúng tôi quan niệm văn hóa biển là văn hóa của những con người sống với biển, khai thác biển, triết lí và tư duy về biển; là văn hóa do con người sáng tạo ra và tích lũy được trong quá trình tồn tại lấy biển cả làm nguồn sống chính; là bộ phận quan trọng thuộc sở hữu của con người, do nền văn minh vật chất và tinh thần tạo nên; là một hiện tượng văn hoá hình thành dưới tác động của môi trường biển lên cuộc sống và lao động của con người, lên các giá trị, lên thực tiễn tinh thần và sức sản xuất vật chất của xã hội (Nguyễn Chí Bền, 2019, tr.37-57). Tác giả bài viết này chia văn hóa Việt Nam thành 03 không gian: (1) *không gian văn hóa vùng miền núi và trung du*, (2) *không gian văn hóa vùng châu thổ và đồng bằng*, (3) *không gian văn hóa vùng biển đảo*. Việt Nam là một quốc gia biển có đường biên giới biển đảo kéo dài hàng nghìn km. Chiều dài bờ biển Việt Nam được công bố trên website của Bộ Khoa học và Công nghệ là 3.350 km, được tính bằng tổng chiều dài bờ biển của các tỉnh ven biển, chưa tính chiều dài bờ biển các đảo. Là quốc gia đứng thứ 32 về chiều dài bờ biển trong tổng số 156 quốc gia có biển, Việt Nam có tổng số 28 tỉnh, thành phố (chiếm khoảng 44,4% số tỉnh thành cả nước); 124 huyện, quận, thị xã (chiếm khoảng 17,3% số huyện, quận, thị xã cả nước), trong đó có 12 huyện đảo, 612 xã, phường, thị trấn (chiếm 5,4% tổng số xã, phường, thị trấn cả nước) có đường biên giới bờ biển trên đất liền. Cho nên, tác giả bài viết cho rằng có một không gian văn hóa vùng biển đảo Việt Nam. Không gian này bao gồm các quận, huyện, thị xã ven bờ, giáp biển và 12 huyện đảo thuộc 28 tỉnh, thành phố giáp biển.

2.2. Các thành tố của không gian văn hóa vùng biển đảo Việt Nam

Chủ thể của văn hóa biển đảo Việt Nam là cư dân sống trên đất liền gắn bó với biển cả và cư dân sống trên các đảo của Việt Nam, xung quanh là biển cả. Vị trí địa lí của hai nhóm cư dân này khác nhau, nhưng đều gắn bó với biển cả. Nhìn ở phương diện tộc người, người Kinh (Việt), người Chăm, người Hoa và cư dân Phù Nam Óc Eo (nay đã không còn) chính là chủ thể sáng tạo, khách thể của văn hóa biển. Với các tộc người này, biển cả khi thì dịu êm hiền lành, khi thì dữ dội, khó lường. Thích ứng với biển cả là một lựa chọn của cư dân ven biển và trên đảo tự bao đời. Do vậy, không gian văn hóa biển đảo Việt Nam gồm nhiều thành tố khác nhau.

Đầu tiên là sáng tạo văn hóa, cả văn hóa dân gian và văn hóa thành văn. Đa số người dân biển đảo ít chữ, nên sáng tạo văn hóa biển chủ yếu là sáng tác văn hóa dân gian. Với các sáng tác ngữ văn dân gian, nhìn ở phương diện thể loại, các sáng tác ngữ văn dân gian của cư dân biển đảo khá đa dạng, bao gồm: truyền thuyết, truyện cổ tích, vè, v.v.. Với các sáng tác nghệ thuật biểu diễn dân gian, loại hình này cũng có nhiều thể loại như: hát bả trạo, hò khoan, hò kéo neo, hò kéo buồm. Âm hưởng chủ đạo của các sáng tác dân gian của cư dân ven biển là tình yêu biển khơi của họ. Có thể nói, trữ lượng tác phẩm ngữ văn, nghệ thuật biểu diễn dân gian của không gian văn hóa biển đảo rất giàu có, đa dạng. Những năm vừa qua, hầu hết các tỉnh ven biển Việt Nam đều đã có các tập sách sưu tầm văn học dân gian của tỉnh mình do các nhà nghiên cứu tại địa phương thực hiện. Từ tỉnh Quảng Ninh đến các tỉnh như Thái Bình, Nghệ An, Quảng Nam, Ninh Thuận, Bến Tre, Trà Vinh, .v.v. đều có các tập văn học dân gian của tỉnh mình được xuất bản. Nhìn ở số lượng tác phẩm, có nhiều tác phẩm về biển đảo, liên quan đến biển đảo.

Thứ hai, trong đời sống cư dân biển đảo, chỗ dựa tâm linh rất quan trọng với họ. Trong đời sống tín ngưỡng ấy, chúng tôi cho rằng tín ngưỡng của cộng đồng ngư dân Việt Nam hiện nay có hai hình thức, đó là: thờ các vị thần tự nhiên và thờ các nhân thần. Cư dân

ven biển, trên đảo lựa chọn các loài vật tự nhiên làm nhân vật thiêng cho tín ngưỡng của mình. Có nhiều loài vật nơi biển khơi mà ngư dân lựa chọn làm nhân vật thiêng để thờ cúng, như: thần Độc Cước, thần Sát Hải, thần Cá Voi/Cá Ông, v.v.. Đáng lưu tâm nhất là tín ngưỡng thờ Cá Voi/Cá Ông với nhân vật thờ là Cá Voi/Cá Ông. Có nhiều truyền thuyết về loài cá này; trong đó, tất cả các chi tiết của các truyền thuyết về cá voi/cá ông đều hướng tới mục đích thần thoại hoá, lịch sử hoá một đối tượng từ lâu được ngưỡng mộ. Loài cá nơi biển cả đã hoá thân thành vị thần thiêng liêng của biển. Cơ sở của việc thần thoại hoá và lịch sử hoá ấy chính là niềm tin tưởng ở đối tượng được tin của người dân sống bằng nghề biển. Cốt lõi của những thần thoại ấy đều là việc cá voi/cá ông cứu giúp người ngoài biển khơi, đồng thời cá voi/cá ông giúp cho cư dân được mùa biển. Dù rằng các thần thoại có khác nhau, nhưng tâm thức dân gian của cư dân vùng biển đều coi cá voi/cá ông là thần. Bởi vậy, người dân vùng biển không khi nào ăn thịt cá voi/cá ông. Người ta cũng gọi cá voi/cá ông bằng nhiều tên khác nhau: Ông Khơi, Ông Lộng, Ông Sứa, v.v. Khi gặp cá voi/cá ông chết, bao giờ cư dân vùng ven biển cũng chôn cất rất tử tế. Việc chôn cất được thực hiện như sự ghi chép của Trịnh Hoài Đức vào đầu thế kỉ XIX: “... Dân miền biển đến kính lễ, thấy thây cá voi này trôi dạt, dân chài lưới góp tiền mua vải hòm liệm chôn, người trưởng trong ngư hộ đứng làm tang chủ, cất đèn phụng sự”³. Bên cạnh việc thờ phụng là tục kiêng kị. Người dân ven biển, trên đảo có một loạt kiêng kị liên quan đến cá voi/cá ông, đó là việc dùng tên cá voi/cá ông bị cấm. Người dân chỉ dùng danh từ “Ông”. Nếu chẳng may có con cá nào bị chết, người ta cũng tránh dùng từ “chết” mà chỉ dùng từ “lụy”. Lãng cá ông thì người ta gọi là “lãng Ông”. Vương triều nhà Nguyễn (1802 – 1945) đã góp phần lịch sử hóa nhân vật thờ cúng này và phong sắc thần cho cá voi/cá ông. Từ tỉnh Quảng Ninh vào đến tỉnh Cà Mau, qua tỉnh Kiên Giang, người dân đều thờ cúng cá voi/cá ông.

Cùng các loài vật trong thế giới tự nhiên, người dân sống ven biển, trên đảo còn lựa chọn các nhân vật lịch sử, văn hóa làm nhân vật thờ. Đó là các nhân vật gắn với nhà Trần (1225 – 1400) như: Đoàn Thượng, Trần Quốc Nghiễn, Trần Quốc Tăng, Cô Bé Cửa Suốt, v.v. và các nhân vật gắn với các vương triều sau như nhà Lê (1428 – 1789), nhà Nguyễn (1802 – 1945): Phạm Tử Nghi, Lê Khôi, Nguyễn Trung Trực, v.v.. Đáng lưu tâm nhất là việc người dân ven biển, trên đảo thờ cúng Hưng Đạo Đại Vương Trần Quốc Tuấn. Trong tâm thức dân gian, Hưng Đạo Đại Vương Trần Quốc Tuấn không chỉ là một anh hùng dân tộc mà ông còn được coi là người siêu phàm, có xuất xứ từ thiên đình, giáng trần để cứu nhân độ thế. Vì vậy, sau khi ngài qua đời, người dân tôn ngài là Đức Thánh Trần, là Cha trong dòng chảy tín ngưỡng thờ Mẫu Tam/Tứ Phủ mà hiện tại có thể thấy qua câu phương ngôn: “*Tháng Tám giỗ Cha, tháng Ba giỗ Mẹ*”. Tỉnh Nam Định, tỉnh Hà Nam có trên 200 di tích; tỉnh Thái Bình có gần 40 di tích; tỉnh Hải Dương và tỉnh Hưng Yên có gần 80 di tích thờ Hưng Đạo Đại Vương. Ngoài ra, không thể không nhắc đến tỉnh Quảng Ninh. Đây là vùng đất có địa hình ven biển hiểm trở, là nơi đã được Trần Hưng Đạo chọn làm điểm tập kết quân lương, chuẩn bị cho những trận thủy chiến quyết định cuộc kháng chiến chống giặc ngoại xâm, mà đỉnh cao là trận chiến thắng để đánh bại hoàn toàn giặc Nguyên – Mông năm 1288.

Chính việc thờ cúng các vị thần tự nhiên và các nhân thần đã dẫn tới sự hình thành các lễ hội ở không gian văn hóa vùng biển đảo. Sự thờ cúng cá voi/cá ông chính là đường dây nghi lễ tạo ra một lễ hội trong đời sống văn hoá của vùng biển đảo: lễ hội Nghinh Ông. Lễ hội gồm hai phần: một là phần Nghinh Ông từ bên sông ra tới nơi giáp nước để thấy cá ông “lên voi” ngoài khơi rồi trở về; hai là phần xây chầu đại bội cùng các trò chơi dân gian do ban tổ chức lễ hội tổ chức. Các làng ven biển, trên đảo đều có lễ hội thờ cá voi/cá ông. Còn sự thờ cúng các vị nhân thần tạo ra lễ hội tại bờ hay trên đảo. Đây chính là “thời

³ Trịnh Hoài Đức. (1972). *Gia Định thành thông chí* (b.d.v. Nguyễn Tạo), tr.59. Sài Gòn: Nha văn hóa – Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa.

điểm mạnh trong sinh hoạt của cộng đồng” (Đình Gia Khánh & Cù Huy Cận, 1995). Người dân ra khơi nhưng bao giờ ngày hội của làng cũng về tham dự đông đủ. Nếu là lễ hội Nghinh Ông, bao giờ ngư dân cũng tham gia đoàn thuyền ra khơi Nghinh Ông. Niềm tin dân dã của ngư dân có một cơ sở hiện thực: hễ ra khơi Nghinh Ông gặp cá voi “lên vọi” là năm ấy được mùa cá.

Thứ ba, nói đến không gian văn hóa vùng biển đảo, không thể không nói đến kho tàng tri thức bản địa của cư dân biển đảo. Chủ thể văn hóa biển đảo Việt Nam đã sáng tạo và trao truyền cho thế hệ kế tiếp một kho tàng tri thức bản địa thật đa dạng và phong phú. Kho tàng tri thức bản địa này có thể phân loại gồm: (1) Tri thức về môi trường biển – là tri thức về các dòng hải lưu, về thủy triều, con nước, luồng lạch, cửa sông và đằm phá ven biển; về khí hậu các mùa gắn với chế độ gió mùa; tập đoàn các sinh vật, động vật sống dưới biển hết sức phong phú và đa dạng; các mùa tôm cá; kiến thức thời tiết, thiên văn được sử dụng khi đi đánh bắt trên biển... được tích lũy trong trí nhớ và thực hành nghề nghiệp của ngư dân; (2) Tri thức về chế tạo công cụ dùng trong thu lượm, đánh bắt hải sản như: thuyền, bè, chài, các loại lưới (rùng, đáy, rê, te, chã, sãm, vó, dăng), các loại đó, câu, v.v.; (3) Tri thức về kỹ thuật khai thác liên quan tới đánh bắt, nuôi trồng các loại thủy hải sản tương ứng với các vùng sinh thái khác nhau; (4) Tri thức bảo quản và chế biến thủy hải sản như: phơi khô, ướp muối, làm mắm cá, làm nước mắm, v.v..

Thứ tư, một thành tố khá đặc biệt của không gian văn hóa vùng biển đảo Việt Nam là các sáng tạo văn hóa biển đảo liên quan đến chủ quyền quốc gia trên biển. Trong vương triều của các chúa Nguyễn và các vua nhà Nguyễn, nhiều vị chúa, vị vua quan tâm việc khai thác sản vật, hàng hóa ở đảo Hoàng Sa, đảo Trường Sa hiện nay. Không kể các sáng tạo văn hóa thành văn mà các viên quan của các vương triều đã ghi lại trong các tác phẩm của họ, chỉ riêng việc các chúa Nguyễn, các vua nhà Nguyễn (1802 – 1945) cử lính thay thế nhau ra Hoàng Sa, Trường Sa khai thác và khẳng định chủ quyền quốc gia đã là căn cứ hiện thực mà người dân đảo Lý Sơn (nay

thuộc tỉnh Quảng Ngãi) đã sáng tạo ra một Lễ khao lề thế lính Hoàng Sa – một lễ hội của không gian văn hóa biển đảo vừa cảm động, vừa linh thiêng.

2.3. Đặc trưng của không gian văn hóa biển đảo Việt Nam

Chủ thể cũng như khách thể của không gian văn hóa biển đảo đã sống và sáng tạo văn hóa trong một không gian địa lí kéo dài từ Bắc vào Nam. Vì thế, chủ thể và khách thể của văn hóa biển đã có sự biến đổi theo chiều dài địa lí của không gian văn hóa biển này. Nhìn theo trục lịch đại, chủ thể của không gian văn hóa biển đảo, tức cư dân Việt nơi châu thổ Bắc Bộ, vẫn hướng biển. Năm 938, Ngô Quyền giành được quyền độc lập cho vùng châu thổ Bắc Bộ, lập nhà Ngô (939 – 965), rồi nhà Đinh (968 – 980), nhà Tiền Lê (980 – 1009) kế tục, cai trị một nhà nước độc lập. Đến nhà Lý (1009 – 1225), việc giao dịch thương mại trên đường biển vẫn được chú trọng. Năm 1149, nhà Lý lập trang Vân Đồn, cho người nước ngoài vào buôn bán. Cư dân vùng Vân Đồn khi ấy (nay thuộc tỉnh Quảng Ninh) được chắc chắn thực hiện công việc giao thương với người nước ngoài. Nhà Trần (1225 – 1400) kế tục nhà Lý, tiếp tục gắn bó với biển. Hơn nữa, nhà Trần lại là dân gốc gác ven biển tại Sơn Nam Hạ (nay là tỉnh Nam Định, tỉnh Thái Bình), vậy nên ứng xử với biển từ triều đình đến cộng đồng lại tiếp tục phát triển. Nhà Lê sơ (1428 – 1527) lựa chọn Nho giáo nên có phần nghiêng về phát triển bên trong châu thổ, nhưng vẫn quan tâm việc tuần tra ven biển. Năm 1527, nhà Mạc thay thế nhà Lê sơ, tiếp tục lại là một vương triều hướng ra biển. Nhà Lê Trung Hưng (1533 – 1789), các vua Lê, chúa Trịnh ở Đàng Ngoài cũng đề cao chú trọng hướng ra biển, mời các thương nhân nước ngoài vào buôn bán, chọn Phố Hiến (nay là thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên) là địa điểm. Ở Đàng Trong, các chúa Nguyễn, từ chúa Nguyễn Hoàng đến các chúa kế nghiệp đều chú trọng phát triển giao thương với nước ngoài, cho các thương nhân vào kinh doanh buôn bán với người dân Đàng Trong, tiêu biểu là tại thương cảng Hội An. Nhà Tây Sơn (1778 – 1802) là một vương triều thành công trong việc sáng tạo văn hóa biển. Nhà Nguyễn (1802 – 1945) có những vị

vua như Gia Long (1802 – 1820), Minh Mạng (1820 – 1840), v.v. chú trọng hướng ra biển, khai thác tài sản trên biển, đảo, bảo vệ chủ quyền quốc gia trên biển. Từ năm 1858, người Pháp xâm lược rồi cai trị Việt Nam, văn hóa biển đảo vẫn phát triển. Từ sau năm 1945 đến hiện nay, chủ thể trong không gian văn hóa biển đảo này vẫn phát triển.

Nhìn theo chiều dài địa lí, chủ thể của văn hóa biển có sự biến đổi nhất định. Ở vùng châu thổ Bắc Bộ, cư dân ven biển, trên đảo ứng xử với biển theo tư duy của cư dân trồng lúa nước. Họ có hai cách ứng xử: một là quai đê lấn biển, mở rộng đất ra phía biển để lấy đất trồng trọt, mà chủ yếu là trồng lúa nước; hai là khai thác biển theo kiểu khai thác cận duyên, giới hạn trong không gian vịnh Bắc Bộ. Ở vùng Trung Bộ, cư dân ven biển, trên đảo đã ứng xử với biển theo tư duy của cư dân luôn hướng ra biển khơi. Họ đánh bắt hải sản nơi biển khơi, trao đổi với cư dân ở không gian văn hóa núi đồi ở Tây Nguyên, như câu ca dao: “*Ai về nhắn với nậu nguồn/ Mãng le gửi xuống, cá chuồn gửi lên*”. Tiếp nhận kinh nghiệm đóng tàu thuyền của người Chăm, cư dân Việt vùng Trung Bộ đã đóng những tàu thuyền có thể ra khơi xa để đánh bắt hải sản. Như vậy, họ là những cư dân gắn bó cuộc đời với biển khơi. Ở Nam Bộ, cư dân thực sự là những con người sống với biển, biển đem lại miếng cơm, manh áo cho họ, nhưng cũng đem lại những bất hạnh cho họ.

Như thế, nói đến không gian văn hóa biển đảo Việt Nam, là nói đến một không gian văn hóa mà chủ thể và khách thể có sự biến đổi cả trên trục lịch đại và đồng đại, cũng như nhân cách văn hóa. Mặt khác, không gian văn hóa vùng biển đảo Việt Nam chứa đựng hệ giá trị Việt Nam, hệ giá trị văn hóa Việt Nam một cách rõ ràng. Tại không gian văn hóa này, hằng ngày, hằng giờ, con người đối mặt với biển cả; vậy cho nên hệ giá trị Việt Nam thể hiện rõ ràng, trung thực là lẽ đương nhiên. Nơi ven biển, trên biển khơi, cư dân biển đảo luôn thể hiện những phẩm giá Việt Nam rõ ràng nhất mà chúng tôi nghĩ rằng có một số nét đậm sau đây:

Thứ nhất, với sự thích ứng với biển khơi cả khi bình yên lẫn khi gặp bão tố, họ rất yêu biển khơi. Tình cảm ấy không chỉ riêng có ở cư dân ra khơi mà cả ở cư dân trên bờ sống bằng nghề chế biến hải sản, làm muối. Các sáng tác ngữ văn dân gian của cư dân ven biển từ tỉnh Quảng Ninh đến tỉnh Cà Mau, qua tỉnh Kiên Giang, đều thể hiện rõ ràng tình cảm ấy của họ.

Thứ hai là thái độ bao dung với người đồng cảnh ngộ cả ở giai tầng thống trị và người dân. Vua Lê Thánh Tông (1442 – 1497) trong *Hồng Đức thiện chính thư* quy định rõ: “*Nhà người ta bị cháy, cùng là thuyền đang đi mà bị bão, nhân lúc ấy mà ăn cướp tài vật của người ta, sẽ bị tội một trăm trượng, đày ba năm... Nếu (lợi dụng bão) phá vỡ thuyền (của người khác), thì tội cũng thế*”⁴. Tư tưởng ấy khi đặt trong bối cảnh của thời trung đại, trong bang giao quốc tế, thuyền buôn các nước gặp nạn trên biển dễ bị cướp bóc hay bị quan chức nước sở tại lợi dụng để buộc hối lộ thì đáng kính trọng. Tư tưởng ấy qua vương triều nhà Mạc còn được phát triển với Dương Kinh, với phố Hiến; còn có thể thấy với các chúa Nguyễn ở Đàng Trong khi mở cửa giao thương với nước ngoài. Đô thị cổ Hội An từng là trung tâm thương mại quốc tế lớn, ứng xử tốt với người ngoài đến từ biển ắt phải là phẩm giá của cư dân ven biển và chính sách của triều đình. Sống cùng các thương nhân nước ngoài, mua hàng họ mang đến, thu gom hàng hóa họ cần trao đổi bán mua, tất cả đều đòi hỏi ở cư dân ven biển một sự trung thực, thật thà trong mua bán, trao đổi hàng hóa. Đến vương triều nhà Nguyễn (1802 – 1945), tư tưởng ấy được tiếp nối, nâng lên một tầm mới. Thời vua Gia Long (1802 – 1820), thời vua Minh Mạng (1820 – 1840) và các vị vua sau, công việc cứu hộ, cứu nạn trên biển luôn được thực hiện với một tấm lòng rộng mở, bằng những hoạt động mang tính nhân đạo rõ ràng. Cư dân ven biển bao giờ cũng là người đón nhận mọi con người đến từ biển khơi: kẻ ngoại xâm, thương nhân, người gặp nạn trên biển, v.v..

⁴ *Hồng Đức thiện chính thư* (Bản dịch của Đại học viện Sài Gòn, 1959), tr.83. Sài Gòn: Nam Hà ấn quán.

Thứ ba là thái độ luôn vượt qua mọi khó khăn, thách thức từ biển khơi. Phẩm chất giá trị của con người Việt Nam luôn xuất hiện ở người nông dân trồng lúa nước, nhưng cũng xuất hiện ở cả những ngư dân nuôi trồng, đánh bắt thủy hải sản. Khai phá vùng duyên hải, biển đảo, trong lịch sử, sự biến đổi không ngừng của tự nhiên, quá trình biển tiến, biển lùi luôn tác động đến cuộc sống và khiến người ngư dân phải vượt lên, luyện rèn bản lĩnh và sự thích ứng rất cao với biển đảo. Họ ra khơi đánh bắt hải sản, nuôi trồng đánh bắt hải sản ven bờ, chế biến hải sản và sử dụng nước biển để chế biến làm muối, phụ gia cho bữa ăn hằng ngày của mình và đồng loại, v.v. Đó chính là một giá trị trong hệ giá trị Việt Nam, được tạo ra từ quá trình thích ứng với biển cả của chủ thể văn hóa biển. Trong khía cạnh này, không thể không nói đến việc chế tạo công cụ đi lại bằng thuyền bè của chủ thể văn hóa biển với đủ các hình thức khác nhau: thuyền độc mộc, thuyền buồm, thuyền thúng nan đan, ghe bầu, ghe tam bản, v.v..

Cuối cùng, không gian văn hóa vùng biển đảo Việt Nam là một không gian mở, khác với không gian văn hóa vùng đồng bằng và châu thổ cũng như không gian văn hóa miền núi và trung du. Dải bờ biển và các đảo của Việt Nam là mặt tiền của Việt Nam hướng ra biển khơi. Vì thế, không gian văn hóa biển đảo Việt Nam tiếp nhận mọi sản phẩm văn hóa đến từ các chân trời khác nhau. Các quốc gia Ấn Độ, Nhật Bản... ở châu Á; Hà Lan, Bồ Đào Nha... ở châu Âu trong lịch sử đã tiếp xúc với không gian văn hóa biển đảo này. Giao lưu và tiếp biến văn hóa đã xuất hiện, khiến văn hóa Việt Nam có những ảnh hưởng rõ ràng của các nền văn hóa đến từ các quốc gia này. Các tôn giáo như Phật giáo, Kito giáo đã xuất hiện ở Đại Việt, ở Chăm Pa trước đây, tồn tại cho đến bây giờ. Đồng thời, không gian văn hóa biển đảo Việt Nam cũng là nơi xuất phát của những hàng hóa Việt Nam đến các chân trời khác nhau. Gốm Chu Đậu của Đại Việt đã đến các nước châu Âu là minh chứng rõ nét cho sự giao lưu văn hóa của Đại Việt mà nơi xuất phát chính là không gian văn hóa biển đảo này. Đồng thời, không gian văn hóa biển đảo Việt Nam cũng là nơi tiếp nhận những phản ứng của biển khơi với đất liền.

2.4. Bảo vệ và phát huy giá trị văn hóa biển đảo Việt Nam

Trên lát cắt đương đại, không gian văn hóa biển đảo Việt Nam đứng trước những vấn đề của công cuộc bảo tồn và phát huy. Tác giả nghĩ rằng nên có một số giải pháp như sau:

Thứ nhất, cần thể chế hóa các quan điểm, chủ trương của Đảng Cộng sản Việt Nam với Nghị quyết số 09-NQ/TW ngày 9/2/2007 về kinh tế biển của Ban chấp hành Trung ương khóa X và Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 của Ban chấp hành Trung ương khóa XII; cần tạo các hành lang pháp lý thông thoáng, các cơ chế, chính sách phù hợp để người dân có thể bảo vệ và phát huy các giá trị văn hóa biển đảo tốt đẹp trong đời sống hiện tại. Tiếp tục rà soát, xây dựng, ban hành các văn bản quy phạm pháp luật, để triển khai chiến lược biển Việt Nam, các quy hoạch phát triển kinh tế – xã hội của địa phương, trong đó có nội dung phát triển kinh tế biển, văn hóa biển. Lồng ghép việc bảo vệ và phát huy giá trị văn hóa biển đảo trong các định hướng, chính sách phát triển bền vững.

Thứ hai, nêu cao vai trò cộng đồng trong công tác bảo vệ, phát huy giá trị của văn hóa biển đảo. Trên bình diện lí thuyết, lí luận phát huy vai trò của chủ thể văn hóa được coi là một phương thuốc hữu hiệu để giải quyết mọi vấn đề của quản lí văn hóa, bởi cộng đồng cư dân vùng biển đóng vai trò hết sức quan trọng, quyết định đến việc bảo tồn, phát huy những giá trị văn hóa đã được tổ tiên họ sáng tạo và trao truyền suốt bao đời nay. Vì thế, đơn giản nhưng có lẽ mang lại hiệu quả tốt nhất là khuyến khích và tạo điều kiện để cộng đồng người dân vùng biển đưa ra giải pháp, đồng thời cũng chính cộng đồng sẽ thực hiện những giải pháp đó. Khi nguyện vọng của người dân được đáp ứng, được chia sẻ thì chắc chắn họ sẽ có ý thức để duy trì và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của quê hương mình.

Thực tiễn công tác bảo vệ và phát huy các giá trị văn hoá truyền thống của cộng đồng dân cư biển đảo cho thấy nơi nào mà người dân được thực sự làm chủ dưới sự quản lí, giúp đỡ của các cấp chính quyền thì nơi đó các giá trị văn hoá truyền thống được bảo tồn

một cách hiệu quả, nhiều di sản vẫn tiếp tục “sống” trong bối cảnh xã hội đương đại. Nằm trên địa bàn biển đảo, hầu hết các di tích lịch sử – văn hóa ở ven biển, các đảo và quần đảo Việt Nam thường xuyên chịu sự tác động của bão gió, thời tiết mưa nắng và đặc biệt là nước biển. Do vậy, sự xuống cấp, hư hại của các di sản văn hóa vật thể diễn ra rất nhanh chóng. Cần nhận thức rõ công tác bảo vệ, tôn tạo và phục hồi di sản nói chung và di sản văn hóa biển đảo ở các địa phương nói riêng là công việc đòi hỏi nhiều nguồn lực. Chính vì vậy, rất cần đến công tác xã hội hóa trong việc quản lý, sử dụng và phát huy giá trị di sản văn hóa biển đảo. Cần huy động các tổ chức và cá nhân tham gia các hoạt động văn hoá tín ngưỡng tại các công trình văn hóa, tín ngưỡng; đóng góp công sức, tiền của trong việc trùng tu, tôn tạo cảnh quan các công trình kiến trúc; bảo vệ di tích không bị lấn chiếm, xâm hại; xây dựng nếp sống văn hoá lành mạnh trong thực hành tín ngưỡng tại các di tích liên quan đến yếu tố biển.

Thứ ba, quan tâm thường xuyên đến công tác bồi dưỡng, nâng cao trình độ, nghiệp vụ của cán bộ quản lý, cán bộ chuyên môn trực tiếp tham gia các ban bảo vệ và phát huy giá trị di sản tại các di tích ven biển, trên các đảo và quần đảo. Lãnh đạo các cấp tỉnh/thành và cấp huyện ven biển cần chủ động tổ chức và tạo điều kiện về thời gian, kinh phí để cán bộ cơ sở (xã, thôn) tham dự các lớp tập huấn về nghiệp vụ bảo vệ, bảo tồn và khai thác giá trị di sản văn hóa biển đảo, nâng cao kiến thức về lý luận để áp dụng, vận dụng vào điều kiện thực tiễn của địa phương.

Thứ tư, do đặc điểm không gian văn hóa vùng biển đảo là không gian mở, cho nên Việt Nam cần có chiến lược, sách lược giao lưu văn hóa biển đảo với các quốc gia có biển đảo, chủ động giới thiệu văn hóa biển đảo Việt Nam với cộng đồng quốc tế.

Thứ năm, trong bối cảnh cách mạng 4.0 diễn ra ở toàn cầu, công việc ứng dụng các thành quả của công nghệ thông tin vào bảo vệ, phát huy giá trị của không gian văn hóa vùng biển đảo Việt Nam hiện đang đứng trước cả những cơ hội và thách thức. Việc xây dựng data bank, tiến tới xây dựng big data văn hóa

biển đảo Việt Nam là cần thiết để lưu giữ, truyền dạy và quảng bá di sản văn hóa của không gian văn hóa vùng biển đảo Việt Nam.

3. KẾT LUẬN

Việt Nam là một quốc gia biển. Ất hẳn, Việt Nam có một nền văn hóa biển. Từ quan niệm về văn hóa biển, bài viết đã trình bày và phân tích không gian văn hóa vùng biển đảo Việt Nam là một không gian văn hóa có các thành tố và đặc điểm riêng. Đó là một không gian văn hóa đậm bản sắc Việt Nam, được trao truyền từ thế hệ này qua thế hệ khác, luôn luôn được cộng đồng coi như một sáng tạo văn hoá của mình. Do vậy, cần thực hiện những giải pháp để bảo tồn, phát huy giá trị của không gian văn hóa vùng biển đảo Việt Nam, mà ý kiến của tác giả bài viết mới chỉ là phác thảo, cần được thảo luận thêm.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa X). (2007). *Nghị quyết số 09-NQ/TW ngày 09/2/2007, Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa X) về Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020*.
- Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII). (2018). *Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018, Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*.
- Chu Xuân Diên. (2002). *Cơ sở văn hóa Việt Nam (Tái bản lần thứ nhất)*. Thành phố Hồ Chí Minh: Nxb Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.
- Đình Gia Khánh & Cù Huy Cận (đồng chủ biên). (1995). *Các vùng văn hóa Việt Nam*. Hà Nội: Nxb Văn học.
- Ngô Đức Thịnh. (1993). *Văn hóa vùng và phân vùng văn hóa Việt Nam*. Hà Nội: Nxb Khoa học xã hội.
- Ngô Đức Thịnh. (2004). *Văn hóa vùng và phân vùng văn hóa Việt Nam*. Thành phố Hồ Chí Minh: Nxb Trẻ.
- Nguyễn Chí Bền (chủ biên). (2019). *Văn hóa biển đảo Việt Nam, tổng quan (Tập 1)*. Hà Nội: Nxb Chính trị quốc gia Sự thật.
- Trần Quốc Vượng (chủ biên). (1998). *Cơ sở văn hóa Việt Nam*. Hà Nội: Nxb Giáo dục.